

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2016

THÁNG 1 - NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - Tài sản ngắn hạn	100		318,773,078,191	205,783,544,278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		117,503,554,982	5,912,208,759
1. Tiền	111		112,066,820,021	5,912,208,759
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,436,734,961	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40,614,891,112	48,895,322,018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39,099,778,553	38,715,035,575
2. Trả trước cho người bán	132		2,573,751,090	9,606,699,422
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,963,559,158	10,934,115,466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,022,197,689)	(10,360,528,445)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		158,936,477,768	142,298,404,951
1. Hàng tồn kho	141		163,504,418,173	144,114,717,830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,567,940,405)	(1,816,312,879)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,718,154,329	8,677,608,550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,638,056,804	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	8,677,608,550
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		80,097,525	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		451,846,420,246	475,305,575,260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		277,670,000	277,670,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		277,670,000	277,670,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		410,813,554,763	266,722,288,306
1. Tài sản cố định hữu hình	221		381,842,716,204	236,108,422,897
- Nguyên giá	222		710,732,500,788	513,654,125,240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(328,889,784,584)	(277,545,702,343)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		15,528,147,854	16,678,976,836
- Nguyên giá	225		21,146,449,617	20,035,288,927
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,618,301,763)	(3,356,312,091)
3. Tài sản cố định vô hình	227		13,442,690,705	13,934,888,573
- Nguyên giá	228		20,396,681,640	20,396,681,640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,953,990,935)	(6,461,793,067)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,204,953,464	179,267,156,339
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,204,953,464	179,267,156,339

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13,300,000,000	13,300,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		1,300,000,000	1,300,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17,250,242,019	15,738,460,615
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17,250,242,019	15,738,460,615
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		770,619,498,437	681,089,119,538
C - Nợ phải trả	300		544,751,622,678	487,292,082,318
I. Nợ ngắn hạn	310		382,972,119,695	320,382,695,710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		77,327,912,373	78,641,866,823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68,027,782	68,027,782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11,512,875,633	7,633,945,356
4. Phải trả người lao động	314		11,322,470,535	3,080,848,803
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,723,827,916	2,556,847,735
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,496,769,836	2,197,217,013
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		273,092,520,701	225,317,027,279
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,427,714,919	886,914,919
II. Nợ dài hạn	330		161,779,502,983	166,909,386,608
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,075,323,630	206,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		160,704,179,353	166,703,386,608
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225,867,875,759	193,797,037,220
I. Vốn chủ sở hữu	410		225,867,875,759	193,797,037,220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có phần biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		78,487	78,487
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3,360,000)	(3,360,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,496,131,082	6,496,131,082
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,375,026,190	37,304,187,651
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,021,387,651	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57,353,638,539	37,304,187,651
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		770,619,498,437	681,089,119,538

LẬP BIỂU



Nguyễn Việt Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thúy Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	307,295,233,061	190,464,090,476	967,061,706,216	684,341,766,712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2	1,035,100,691	1,726,844,807	1,820,749,683	2,536,211,687
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		306,260,132,370	188,737,245,669	965,240,956,533	681,805,555,025
4. Giá vốn hàng bán	11	3	264,211,384,484	160,962,399,529	830,368,959,590	574,665,356,329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		42,048,747,886	27,774,846,140	134,871,996,943	107,140,198,696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	153,489,328	36,769,285	1,352,290,134	608,728,504
7. Chi phí tài chính	22	5	8,923,020,657	7,448,973,871	36,843,077,977	37,621,580,594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,503,303,882	7,128,204,141	35,494,902,435	29,694,178,760
8. Chi phí bán hàng	25	8a	2,871,490,236	1,650,682,753	10,905,558,023	5,182,498,296
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8b	6,543,480,026	3,482,355,294	18,734,397,007	12,524,615,814
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		23,864,246,295	15,229,603,507	69,741,254,070	52,420,232,496
11. Thu nhập khác	31	6	(761,021,350)	(1,534,683,021)	2,140,875,090	987,965,635
12. Chi phí khác	32	7	(1,561,100,206)	(678,791,182)	174,075,621	5,393,811,039
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		800,078,856	(855,891,839)	1,966,799,469	(4,405,845,404)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24,664,325,151	14,373,711,668	71,708,053,539	48,014,387,092
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	4,953,069,887	3,306,723,316	14,354,415,000	10,710,199,441
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		19,711,255,264	11,066,988,352	57,353,638,539	37,304,187,651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,314	738	3,824	2,487
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

Nguyễn Việt Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thúy Hà



Quách Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý I năm 2016**Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1		71,708,053,539	48,014,387,092
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			93,921,092,411	69,083,264,680
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		54,098,269,781	40,508,361,625
- Các khoản dự phòng	3		4,413,296,770	(826,255,663)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		174,626,254	262,783,976
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(273,239,866)	(555,804,018)
- Chi phí lãi vay	6		35,494,902,435	29,694,178,760
- Các khoản điều chỉnh khác	7		13,237,037	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		165,629,145,950	117,097,651,772
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11,880,139,274	3,994,697,144
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19,389,700,343)	(30,873,847,126)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13,729,548,495	16,760,684,168
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,149,838,208)	(12,657,778,138)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34,691,021,573)	(41,953,339,520)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,715,328,429)	(12,993,528,811)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	100,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(110,000,000)	(3,634,700,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		121,182,945,166	35,839,839,489
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29,127,333,363)	(178,904,737,679)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,533,830,686
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		260,002,829	297,611,830
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(28,867,330,534)	(177,073,295,163)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	19,996,640,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		832,308,709,484	670,281,589,132
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(784,204,876,413)	(514,784,315,314)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6,327,546,904)	(36,616,952,610)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,500,000,000)	(11,875,636,080)

11/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19,276,286,167	127,001,325,128
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		111,591,900,799	(14,232,130,546)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,912,208,759	20,144,339,305
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(554,576)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		117,503,554,982	5,912,208,759

LẬP BIỂU

Nguyễn Việt Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thúy Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 01/11/2007 là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Hoàn thiện và trang trí các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 10 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Các công ty con; CN công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn - Nhà máy Viglacera Thái bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết; Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera, Công ty Cổ phần thương mại Viglacera
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12/ hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: USD và EUR

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

I. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	149,336,971	40,639,000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111,917,483,050	5,871,569,759
- Các khoản tương đương tiền	5,436,734,961	
Cộng	117,503,554,982	5,912,208,759

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				

- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	12,000,000,000		12,000,000,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
Công ty CP thương mại Viglacera	1,300,000,000		1,300,000,000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	39,099,778,553	38,715,035,575
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	12,921,527,972	14,524,902,849
Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	14,176,337,344	13,507,365,467
Các khoản phải thu khách hàng khác	12,001,913,237	10,682,767,259
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	196,881,353		130,893,173	0
- Ký cược, ký quỹ;			0	0
- Cho mượn;			0	0
- Các khoản chi hộ;			0	0
- Phải thu khác.	10,683,902,429		10,775,898,453	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)			0	0
- Ký cược, ký quỹ;	277,670,000		277,670,000	0
Cộng	11,158,453,782	0	11,184,461,626	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm*	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				

d) Tài sản khác.				
------------------	--	--	--	--

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
<i>Công ty Cổ phần Long Định</i>	1,139,212,339		1,139,212,339	
<i>Công ty Đầu tư sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây</i>	1,579,191,158		1,579,191,158	
<i>Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng</i>	1,133,430,600		1,133,430,600	
<i>Các khoản nợ xấu khác</i>	8,150,079,140		6,508,694,348	
Cộng	12,001,913,237		10,360,528,445	

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	50,173,022,399		56,750,726,602	-
- Công cụ, dụng cụ;	22,038,919,501		33,580,741,617	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4,905,430,913		8,427,411,651	-
- Thành phẩm;	86,387,045,361	(4,567,940,405)	45,355,837,960	(1,816,312,879)
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	163,504,418,173	(4,567,940,405)	144,114,717,830	(1,816,312,879)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Vigalcera Thái Bình - Giai đoạn II			0	169,062,202,875

- Công trình xây dựng nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại Đông Lâm - Tiên Hải - Thái Bình	10,204,953,464	10,204,953,464
- Sửa chữa lớn	0	
- Nhà máy Thái Bình		
Cộng	10,204,953,464	179,267,156,339

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhà cửa, vật kiến trúc	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	121,187,569,362	381,290,741,388	7,703,202,349	1,601,191,471	1,871,420,670	513,654,125,240
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26,617,767,783	170,460,607,765				197,078,375,548
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	147,805,337,145	551,751,349,153	7,703,202,349	1,601,191,471	1,871,420,670	710,732,500,788
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	46,601,405,211	221,356,636,227	6,486,170,897	1,230,069,338	1,871,420,670	277,545,702,343
- Khấu hao trong năm	7,976,664,226	42,892,298,421	292,637,544	182,482,050		51,344,082,241
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	54,578,069,437	264,248,934,648	6,778,808,441	1,412,551,388	1,871,420,670	328,889,784,584
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	74,586,164,151	159,934,105,161	1,217,031,452	371,122,133	0	236,108,422,897
- Tại ngày cuối năm	93,227,267,708	287,502,414,505	924,393,908	188,640,083	0	381,842,716,204

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19,973,839,140	0	422,842,500	20,396,681,640
- Mua trong năm				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	19,973,839,140	0	422,842,500	20,396,681,640
Giá trị hao mòn lũy kế				

Số dư đầu năm	6,223,277,242		238,515,825	6,461,793,067
- Khấu hao trong năm	407,629,368		84,568,500	492,197,868
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	6,630,906,610	0	323,084,325	6,953,990,935
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	13,750,561,898	0	184,326,675	13,934,888,573
- Tại ngày cuối năm	13,342,932,530	0	99,758,175	13,442,690,705

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,675,602,654	2,359,686,273	20,035,288,927
- Thuê tài chính trong năm	1,111,160,690		1,111,160,690
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			0
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	18,786,763,344	2,359,686,273	21,146,449,617
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,013,895,419	342,416,672	3,356,312,091
- Khấu hao trong năm	1,960,928,316	301,061,356	2,261,989,672
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	4,974,823,735	643,478,028	5,618,301,763
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	14,661,707,235	2,017,269,601	16,678,976,836
- Tại ngày cuối năm	13,811,939,609	1,716,208,245	15,528,147,854

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,638,056,804	0
b) Dài hạn		0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	17,250,242,019	15,738,460,615
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	18,888,298,823	15,738,460,615

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

	Đầu năm	9	Trong năm	Cuối năm
--	---------	---	-----------	----------

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	187,472,649,135	187,472,649,135	736,722,529,189	690,196,883,207	233,998,295,117	233,998,295,117
NH ĐT&PT Bắc Ninh	17,223,981,249	17,223,981,249	62,794,929,567	57,112,969,303	22,905,941,513	22,905,941,513
NH Công thương KCN Tiên Sơn	149,229,273,481	149,229,273,481	664,938,574,660	606,763,126,947	207,404,721,194	207,404,721,194
NH NN&PTNT Từ Liêm	5,711,904,765	5,711,904,765	8,989,024,962	11,013,297,317	3,687,632,410	3,687,632,410
NH PVC	15,307,489,640	15,307,489,640	0	15,307,489,640	0	0
Công ty cho thuê TC- NHCTVN	0	0				0
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	166,703,386,608	166,703,386,608	50,059,498,279	55,651,279,950	161,111,604,937	161,111,604,937
NH Công thương KCN Tiên Sơn	150,493,487,018	150,493,487,018	25,592,664,054	44,137,062,016	131,949,089,056	131,949,089,056
Công ty cho thuê TC- NHCTVN	6,035,551,350	6,035,551,350	1,799,463,004	3,661,446,904	4,173,567,450	4,173,567,450
Vay cá nhân	10,174,348,240	10,174,348,240	22,667,371,221	7,852,771,030	24,988,948,431	24,988,948,431
C) Nợ dài hạn đến hạn trả	37,844,378,144	37,844,378,144	45,526,682,016	44,684,260,160	38,686,800,000	38,686,800,000
NH Công thương KCN Tiên Sơn	35,405,978,144	35,405,978,144	42,612,182,016	42,018,160,160	36,000,000,000	36,000,000,000
Công ty cho thuê TC- NHCTVN	2,438,400,000	2,438,400,000	2,914,500,000	2,666,100,000	2,686,800,000	2,686,800,000
Vay cá nhân	0	0				
Cộng	392,020,413,887	392,020,413,887	832,308,709,484	790,532,423,317	433,796,700,054	433,796,700,054

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	77,327,912,373		78,641,866,823	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	77,327,912,373	0	78,641,866,823	0

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối

<i>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế GTGT	0	107,327,907,199	101,559,780,046	5,768,127,153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,306,723,316	14,343,784,800	12,715,328,429	4,935,179,687
Thuế thu nhập cá nhân	62,307,065	775,908,560	771,126,141	67,089,484
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	706,802,989	706,802,989	0
Các loại thuế khác	4,264,914,975	3,941,388,962	7,543,922,153	662,381,784
Cộng	7,633,945,356	127,095,792,510	123,296,959,758	11,432,778,108

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT	8,677,608,550	92,207,895,377	83,530,286,827	0
Thuế xuất, nhập khẩu				
Cộng	8,677,608,550	92,207,895,377	83,530,286,827	0

<i>18. Chi phí phải trả</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,723,827,916	2,556,847,735
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	2,723,827,916	2,556,847,735
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	2,723,827,916	2,556,847,735

<i>19. Phải trả khác</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	108,163,440	346,425,912
- Bảo hiểm xã hội;	554,181,853	0
- Bảo hiểm y tế;	113,223,780	0
- Bảo hiểm thất nghiệp;	50,321,680	0
- Tiền bảo lãnh hợp đồng		869,323,630
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	20,000,000	65,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,650,879,083	916,467,471
Cộng	3,496,769,836	2,197,217,013
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối năm	Đầu năm

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251,000,000	206,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	824,323,630	
Cộng	1,075,323,630	206,000,000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Đầu năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	0	0

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm

1101 030 200 100

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	yhhy	
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản* Năm nay Năm trước

27. *Chênh lệch tỷ giá* Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. *Nguồn kinh phí* Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

100 2 - 2 100

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	306,079,778,571	189,825,358,424
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	180,353,799	638,732,052
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	306,260,132,370	190,464,090,476
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Tổng Công ty Viglacera	0	Quý này năm nay
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long		
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	263,870,894,145	171,515,831,745
- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	42,208,884,426	15,644,227,713
- Khác	180,353,799	2,665,298,966
Cộng	306,260,132,370	189,825,358,424

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

<i>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	1,035,100,691	1,726,844,807
Cộng	1,035,100,691	1,726,844,807

<i>3. Giá vốn hàng bán</i>	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	148,058,269	639,043,053
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	263,948,119,543	160,323,356,476
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	264,096,177,812	160,962,399,529

<i>4. Doanh thu hoạt động tài chính</i>	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63,236,690	5,825,306
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	90,252,638	94,959,056
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	153,489,328	100,784,362

<i>5. Chi phí tài chính</i>	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay;	8,503,303,882	7,128,204,141
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	419,716,775	320,769,730
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	8,923,020,657	7,448,973,871

<i>6. Thu nhập khác</i>	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	-761,021,350	-1,534,683,021
Cộng	-761,021,350	-1,534,683,021

7. Chi phí khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		3,000,000
- Các khoản khác.	-1,561,100,206	-681,791,182
Cộng	-1,561,100,206	-678,791,182

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,543,480,026	3,482,355,294
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí tiền lương	2,501,592,006	1,599,077,992
- Các khoản chi phí QLDN khác.	4,041,888,020	1,883,277,302
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,871,490,236	1,650,682,753
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2,871,490,236	1,650,682,753
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		0
- Các khoản ghi giảm khác.		0
Cộng	9,414,970,262	5,133,038,047

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	133,506,628,139	89,849,838,228
- Chi phí nhân công;	16,725,172,242	12,247,183,198
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	13,501,765,991	9,545,096,638
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	39,267,852,417	14,491,450,879
- Chi phí khác bằng tiền.	11,908,307,755	45,546,962,080
Cộng	214,909,726,544	171,680,531,023

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	85,778,100,652	89,849,838,228
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;	16,725,172,242	12,247,183,198
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;		
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;	112,406,453,650	69,583,509,597
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	2,871,490,236	1,650,682,753
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	6,543,480,026	3,482,355,294
Cộng	224,324,696,806	176,813,569,070

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

37 / Y N B J N

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,953,069,887	3,306,723,316
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	4,953,069,887	3,306,723,316

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
Cộng		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Quý này năm nay	Quý này năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

LẬP BIỂU

Nguyễn Việt Dũng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thúy Hà



A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1		2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	99,000,000,000	0	16,171,178,487					30,991,841,676	6,496,131,082	152,659,151,245
Tăng vốn trong năm trước										
Lãi trong năm trước								37,304,187,651		
Tăng khác										
Giảm vốn trong năm trước										
Lỗ trong năm trước										
Giảm khác								(30,991,841,676)		
Số dư đầu năm nay	150,000,000,000	-3,360,000	78,487					37,304,187,651	6,496,131,082	193,797,037,220
Tăng vốn trong năm nay										
Lãi trong năm nay								57,353,638,539		
Tăng khác										
Giảm vốn trong										
Lỗ trong năm nay										
Giảm khác								(25,282,800,000)		
Số dư cuối năm nay	150,000,000,000	-3,360,000	78,487	0	0	0	0	69,375,026,190	6,496,131,082	225,867,875,759